

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 43

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 30 ngày 17/10/2019 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phạm Việt Khoa	Chủ tịch
	Ông Trần Trọng Thắng	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Hà Thế Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Hà Thế Lộng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Hữu Thái Hòa	Ủy viên
	Ông Phạm Trung Thành	Ủy viên
	Ông Nguyễn Song Thanh	Ủy viên
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên
	Ông Satoyuki Yamane	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này gồm:

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Văn Thanh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Bảo	Phó Tổng giám đốc
	Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hồng Luyện	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Muôn Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Tạ Công Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quang Hanh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đoàn Lam Trà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/02/2020)
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/02/2020)
	Ông Đỗ Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2020)

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động iic; tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Đại diện Ban Tổng Giám đốc,   


Nguyễn Văn Thanh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số: 707 /2020/BCSX-BCTCR/CPA VIETNAM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty cổ phần FECON

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FECON**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FECON, được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Vũ Ngọc Ân****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2020



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.037.365.804.682</b>	<b>2.906.543.773.896</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>59.446.310.750</b>	<b>90.275.937.786</b>
1. Tiền	111		58.446.310.750	90.275.937.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>646.800.000</b>	<b>646.800.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.377.987.382.075</b>	<b>2.280.748.340.933</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.681.921.890.619	1.694.036.379.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	208.772.801.599	119.827.753.732
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	15.023.660.330	46.689.104.167
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	474.351.374.638	422.277.448.676
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.082.345.111)	(2.082.345.111)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>594.048.403.417</b>	<b>529.693.005.516</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.6	594.048.403.417	529.693.005.516
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.236.908.440</b>	<b>5.179.689.661</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	5.236.908.440	5.179.689.661
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.616.157.017.982</b>	<b>1.616.424.253.205</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.143.019.320</b>	<b>26.524.356.389</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	1.539.600.025
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	8.143.019.320	24.984.756.364
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>392.368.408.919</b>	<b>408.966.140.231</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	239.577.001.863	257.103.766.102
- Nguyên giá	222		395.122.669.914	400.585.256.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.545.668.051)	(143.481.490.188)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	111.088.979.785	108.209.963.643
- Nguyên giá	225		132.010.051.618	131.866.689.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.921.071.833)	(23.656.725.615)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	41.702.427.271	43.652.410.486
- Nguyên giá	228		51.633.487.792	51.620.697.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.931.060.521)	(7.968.286.519)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22.249.256.930</b>	<b>20.781.651.159</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	22.249.256.930	20.781.651.159
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.12</b>	<b>1.145.297.263.121</b>	<b>1.107.818.653.121</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.039.275.670.862	1.001.797.060.862
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.021.592.259	106.021.592.259
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.099.069.692</b>	<b>52.333.452.305</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	48.099.069.692	52.333.452.305
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>4.653.522.822.664</b>	<b>4.522.968.027.101</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

	MS	TM	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.594.664.939.051</b>	<b>2.445.088.943.047</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.314.108.003.053</b>	<b>2.135.292.596.517</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	573.308.765.463	615.126.351.393
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	32.653.733.448	48.080.397.225
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	91.433.600.898	88.652.849.833
4. Phải trả người lao động	314		7.633.709.269	377.575.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	449.801.284.135	441.564.771.619
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	327.959.878.369	326.365.645.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	831.317.031.471	615.125.005.239
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>280.556.935.998</b>	<b>309.796.346.530</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.081.861.603	2.081.861.603
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	278.475.074.395	307.714.484.927
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.058.857.883.613</b>	<b>2.077.879.084.054</b>
<b>(400 = 410+430)</b>				
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>2.058.857.883.613</b>	<b>2.077.879.084.054</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.195.388.930.000	1.195.388.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418.206.069.395	418.206.069.395
4. Cổ phiếu quỹ	415		(13.935.465.178)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		297.446.985.202	258.791.893.941
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161.751.364.194	205.492.190.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		147.509.553.827	12.216.734.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.241.810.367	193.275.456.305
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4.653.522.822.664</b>	<b>4.522.968.027.101</b>
<b>(440 = 300+400)</b>				

Người lập biểu



Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiênn

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2020  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	671.140.864.989	832.244.429.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	671.140.864.989	832.244.429.061
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	560.657.914.175	715.947.499.827
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		110.482.950.814	116.296.929.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	4.479.894.305	197.407.977.524
7. Chi phí tài chính	22	5.23	45.504.423.854	134.878.423.272
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.071.905.861	40.049.355.638
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	6.604.195.655	5.307.766.517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	43.555.004.082	44.493.673.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		19.299.221.528	129.025.043.635
11. Thu nhập khác	31	5.25	316.134.197	62.354.211.419
12. Chi phí khác	32	5.25	2.072.797.199	54.820.890.964
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.25	(1.756.663.002)	7.533.320.455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		17.542.558.526	136.558.364.090
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	3.300.748.159	27.937.580.115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		14.241.810.367	108.620.783.975

Người lập biểu

Phan Vuong Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nghiênn

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2020

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a-DN

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.542.558.526	136.558.364.090
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		18.089.849.599	21.681.417.387
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.572.270.051)	(106.950.835.085)
- Chi phí lãi vay	06		44.071.905.861	40.049.355.638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		75.132.043.935	91.338.302.030
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.394.187.910)	13.739.860.189
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.355.397.901)	(120.744.709.671)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(15.268.504.519)	70.124.926.430
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.177.163.834	(104.862.856)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(44.071.905.861)	(40.049.355.638)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.500.000.000)	(41.168.838.786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.645.301.665)	(17.834.246.191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(89.926.090.087)	(44.698.924.493)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.336.186.191)	(7.064.797.977)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.520.976.396	54.166.927.500
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(160.148.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.749.331.286	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(92.343.490.000)	(37.336.031.112)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.625.000.000	24.126.640.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		863.681.038	3.153.785.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(113.920.687.471)	(123.101.976.013)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.935.465.178)	-
3. Tiền thu từ cho vay	33		715.774.418.383	850.014.848.453
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(499.684.181.164)	(690.677.913.173)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(29.137.621.519)	(25.614.378.064)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		173.017.150.522	133.722.557.216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(30.829.627.036)	(34.078.343.290)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.275.937.786	114.019.140.473
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		59.446.310.750	79.940.797.183

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

---

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiê

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FECON (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 17 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi mã số doanh nghiệp là 0101502599, lần thứ 20 ngày 06 tháng 05 năm 2016 về việc đổi tên từ Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON thành Công ty Cổ phần FECON và thay đổi lần thứ 30 ngày 17/10/2019 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ, ba trăm tám mươi tám triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính: Tầng 15 Tháp CEO, Lô HH2-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty niêm yết cổ phiếu lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 98/2012/QĐ-SGDHCM ngày 18/7/2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCN.

Số lao động bình quân trong kỳ: 307 người

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi;
- Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA);
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi.

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2020, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

	<b>Vốn năm giữ</b>	<b>Quyền biểu quyết</b>
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON	87%	87%
Trường THPT Ý Yên	67,74%	67,74%
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON ( trước là Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON)	61,99%	61,99%
Công ty CP Công trình ngầm FECON	55,78%	55,77%
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	98,24%	98,24%
Công ty CP Năng Lượng FECON	99,995%	99,995%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	78,95%	78,95%
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	60%	60%
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	64%	64%
Công ty cổ phần Thiết bị FECON	86,14%	99,99%
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	99,89%	99,89%
Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON	99,89%	99,89%
Công ty cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	99,91%	99,91%
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%

**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ .

#### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung bằng phần mềm Hệ thống Kế toán ERP SAP FPT.

### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

##### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

##### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại ngày 30/6/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình Quyền sử dụng đất thuê bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất tại văn phòng Tháp C.E.O, lô HH2-1, Đô thị mới Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, trong 48 năm của Công ty và quyền sử dụng đất thuê tại Lương Sơn, Hòa Bình trong 42 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Thời gian khấu hao  
(Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)**

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 - 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

**Công ty là bên cho thuê**

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Công ty là bên đi thuê**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Trích trước chi phí công trình theo các biên bản nghiệm thu khối lượng.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp là các Công ty con của Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoạt động xây lắp và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	22.373.931.951	19.622.543.109
Tiền gửi ngân hàng	36.072.378.799	70.653.394.677
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>59.446.310.750</b>	<b>90.275.937.786</b>

## 5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>1.681.921.890.619</b>	<b>1.694.036.379.469</b>
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	64.742.512.745	64.994.403.945
Công ty Posco E&C-Thầu chính Gói thầu A2 thuộc DA Hóa dầu Long Sơn	43.493.039.156	79.153.021.252
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	45.171.281.098	67.433.948.576
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	15.024.306.929	54.703.685.162
Liên danh Hyundai E&C-GHELLA-TC gói thầu CP-03 DA Đường sắt ĐT thí điểm TP HN, đoạn Nhôn - ga Hà Nội	119.804.426.865	125.291.987.055
Trường đại học Phenikaa	31.346.217.943	106.138.635.863
Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	84.220.228.510	121.411.798.424
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Nhơn Trạch	72.431.522.440	86.860.462.745
Trường Trung học cơ sở Lê Quý Đôn - Tây Đô	78.881.144.925	83.341.992.690
Công ty cổ phần Tập đoàn Phụng	149.441.097.495	8.001.141.419
Lotte Engineering and construction Co., Ltd	106.668.643.184	6.811.023.336
Công ty cổ phần xây dựng Golden City số 2	103.775.875.247	-
Phải thu các đối tượng khác	766.921.594.082	889.894.279.002
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>		
Phải thu khách hàng dài hạn	-	1.539.600.025
Phải thu các đối tượng khác	-	1.539.600.025
<b>Tổng</b>	<b>1.681.921.890.619</b>	<b>1.695.575.979.494</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU B 09a-DN

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thông Thuận	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	20.259.642.651	16.050.394.291
Công ty Cổ phần Tổng hợp Xây dựng 69	8.458.630.589	8.458.630.589
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	26.350.000.000	-
Các đối tượng khác	113.704.528.359	55.318.728.852
<i>Trong đó trả trước các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>		
<b>Tổng</b>	<b>208.772.801.599</b>	<b>119.827.753.732</b>

**5.4 Phải thu về cho vay**

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.023.660.330</b>	<b>15.023.660.330</b>	<b>46.689.104.167</b>	<b>46.689.104.167</b>
Công ty cổ phần năng lượng Vĩnh Hảo 6	3.235.556.163	3.235.556.163	35.716.000.000	35.716.000.000
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	5.809.000.000	5.809.000.000	4.994.000.000	4.994.000.000
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	5.345.000.000	5.345.000.000	5.345.000.000	5.345.000.000
Công ty cổ phần tổng hợp xây dựng công trình 69	634.104.167	634.104.167	634.104.167	634.104.167
<i>Trong đó, phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>				
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>15.023.660.330</b>	<b>15.023.660.330</b>	<b>46.689.104.167</b>	<b>46.689.104.167</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU B 09a-DN

**5.5 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>474.351.374.638</b>	<b>-</b>	<b>422.277.448.676</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Thương mại Hà Việt	4.415.833.610	-	4.415.833.610	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	2.848.770.686	-	2.848.770.686	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	-	-	24.894.641	-
- ACWA Power Vietnam Renewables Pte. Ltd.	267.000.000	-	4.892.000.000	-
- Công ty Cổ phần xử lý nền và xây dựng Fecon	17.295.713.109	-	17.508.752.231	-
- Công ty Cổ phần FECON SOUTH	10.170.981.448	-	10.170.981.448	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	20.000.000	-
- Tạm ứng	335.712.562.880	-	273.210.076.435	-
- Phải thu khác	103.640.512.905	-	109.186.139.625	-
<b>Dài hạn</b>	<b>8.143.019.320</b>	<b>-</b>	<b>24.984.756.364</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ	5.167.208.364	-	24.984.756.364	-
- Phải thu khác	2.975.810.956	-	-	-
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>				
<b>Tổng</b>	<b>482.494.393.958</b>	<b>-</b>	<b>447.262.205.040</b>	<b>-</b>

**5.6 Hàng tồn kho**

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.513.285.702	-	18.620.223.001	-
Công cụ, dụng cụ	1.082.445.064	-	863.933.396	-
Chi phí SX KDDD	542.010.159.967	-	490.285.251.888	-
Hàng hóa	30.442.512.684	-	19.923.597.231	-
<b>Tổng</b>	<b>594.048.403.417</b>	<b>-</b>	<b>529.693.005.516</b>	<b>-</b>

## 5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.236.908.440</b>	<b>5.179.689.661</b>
Công cụ dụng cụ	636.712.500	6.123.889
Chi phí sửa chữa	24.256.667	65.600.001
Chi phí thuê kho, văn phòng	474.404.578	10.517.592
Chi phí mua phần mềm	694.525.569	849.437.750
Phí bảo hiểm	76.462.309	272.605.798
Chi phí khác	3.330.546.817	3.975.404.631
<b>Dài hạn</b>	<b>48.099.069.692</b>	<b>52.333.452.305</b>
Công cụ dụng cụ	5.643.157.695	9.484.838.293
Chi phí sửa chữa	869.878.154	1.107.811.151
Tiền thuê văn phòng, thuê tài sản	29.274.790.559	29.777.985.960
Chi phí phần mềm	138.604.723	180.811.278
Phí cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành trái phiếu, Chi phí khác	12.172.638.561	11.782.005.623
<b>Tổng</b>	<b>53.335.978.132</b>	<b>57.513.141.966</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**  
 Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	2.636.995.426	359.870.794.721	17.805.940.447	1.452.646.476	18.818.879.220	400.585.256.290
Tăng trong kỳ	-	21.594.790.910	-	-	143.636.363	21.738.427.273
Mua trong kỳ	-	56.090.910	-	-	143.636.363	199.727.273
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	21.538.700.000	-	-	-	21.538.700.000
Giảm trong kỳ	-	27.201.013.649	-	-	-	27.201.013.649
Thanh lý, nhượng bán	-	27.201.013.649	-	-	-	27.201.013.649
Số dư tại 30/6/2020	2.636.995.426	354.264.571.982	17.805.940.447	1.452.646.476	18.962.515.583	395.122.669.914
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	2.197.676.831	118.414.413.305	12.298.660.585	873.098.419	9.697.641.048	143.481.490.188
Tăng trong kỳ	131.147.246	17.494.318.882	450.824.930	71.230.814	715.207.507	18.862.729.379
Khấu hao trong kỳ	131.147.246	9.739.168.548	450.824.930	71.230.814	715.207.507	11.107.579.045
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	7.755.150.334	-	-	-	7.755.150.334
Giảm trong kỳ	-	6.798.551.516	-	-	-	6.798.551.516
Thanh lý, nhượng bán	-	6.798.551.516	-	-	-	6.798.551.516
Số dư tại 30/6/2020	2.328.824.077	129.110.180.671	12.749.485.515	944.329.233	10.412.848.555	155.545.668.051
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2020	439.318.595	241.456.381.416	5.507.279.862	579.548.057	9.121.238.172	257.103.766.102
Tại 30/6/2020	308.171.349	225.154.391.311	5.056.454.932	508.317.243	8.549.667.028	239.577.001.863

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2020:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2020:

133.495.294.113  
 45.045.863.485

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**5.9 Tài sản thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	129.557.946.060	2.308.743.198	131.866.689.258
Tăng trong kỳ	20.500.067.305	1.155.995.055	21.656.062.360
Mua trong kỳ	20.500.067.305	1.155.995.055	21.656.062.360
Giảm trong kỳ	21.512.700.000	-	21.512.700.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.512.700.000	-	21.512.700.000
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>128.545.313.365</b>	<b>3.464.738.253</b>	<b>132.010.051.618</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2020	23.399.061.770	257.663.845	23.656.725.615
Tăng trong kỳ	4.730.794.733	288.701.819	5.019.496.552
Khấu hao trong kỳ	4.730.794.733	288.701.819	5.019.496.552
Giảm trong kỳ	7.755.150.334	-	7.755.150.334
Mua lại tài sản thuê tài chính	7.755.150.334	-	7.755.150.334
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>20.374.706.169</b>	<b>546.365.664</b>	<b>20.921.071.833</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2020	106.158.884.290	2.051.079.353	108.209.963.643
Tại 30/6/2020	108.170.607.196	2.918.372.589	111.088.979.785

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	23.613.527.273	241.800.000	26.840.252.475	925.117.257	51.620.697.005
Tăng trong kỳ	12.790.787	-	-	-	12.790.787
Tăng khác	12.790.787	-	-	-	12.790.787
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>23.626.318.060</b>	<b>241.800.000</b>	<b>26.840.252.475</b>	<b>925.117.257</b>	<b>51.633.487.792</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	850.271.824	22.689.452	6.620.228.739	475.096.504	7.968.286.519
Tăng trong kỳ	279.704.467	15.029.918	1.645.052.921	22.986.696	1.962.774.002
Khấu hao trong kỳ	279.704.467	15.029.918	1.645.052.921	22.986.696	1.962.774.002
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>1.129.976.291</b>	<b>37.719.370</b>	<b>8.265.281.660</b>	<b>498.083.200</b>	<b>9.931.060.521</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	22.763.255.449	219.110.548	20.220.023.736	450.020.753	43.652.410.486
Tại 30/06/2020	22.496.341.769	204.080.630	18.574.970.815	427.034.057	41.702.427.271

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Xây dựng nhà xưởng Lương Sơn - Hòa Bình	20.789.821.310	20.781.651.159
Mua sắm tài sản cố định	1.459.435.620	-
<b>Tổng</b>	<b>22.249.256.930</b>	<b>20.781.651.159</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

**5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			1.039.275.670.862	-	-	1.001.797.060.862
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	86,14%	86,14%	12.490.000.000	-	-	9.380.000.000
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	99,89%	99,89%	17.980.000.000	-	-	17.980.000.000
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	99,89%	99,89%	17.980.000.000	-	-	11.100.000.000
Công ty CP thi công cọc và xây dựng FECON	99,91%	99,91%	21.500.000.000	-	-	21.500.000.000
FECON Trung Chính Myanmar	51,00%	51,00%	1.831.320.000	-	-	346.200.000
Công ty CP Xứ lý nền và Xây dựng FECON (trước đây	87,00%	87,00%	82.244.470.291	-	-	82.244.470.291
Công ty CP Xứ lý nền Fecon Shanghai Harbour)	67,74%	67,74%	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
Trường THPT Ý Yên	61,99%	61,99%	233.263.949.713	-	-	209.234.959.713
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty cổ phần Hạ tầng Fecon)	55,78%	55,78%	146.000.720.000	-	-	146.000.720.000
Công ty CP Công trình ngầm FECON	98,24%	98,24%	101.174.500.000	-	-	99.200.000.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	99,995%	99,995%	349.979.180.000	-	-	349.979.180.000
Công ty CP Năng Lượng FECON (trước đây	78,95%	78,95%	10.200.000.000	-	-	10.200.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng FECON)	60,00%	60,00%	3.462.000.000	-	-	3.462.000.000
Công ty CP Nông nghiệp hữu cơ Đồng Khê	64,00%	64,00%	37.669.530.858	-	-	37.669.530.858
FECON RAINBOW FOUNDATION			-	-	-	-
CONSTRUCTION CO LTD			-	-	-	-
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng			-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>						
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>			106.021.592.259	-	-	106.021.592.259
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON	10,95%	10,95%	45.201.592.259	-	-	45.201.592.259
Công ty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí	1,94%	1,94%	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
Công ty CP địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	0,03%	0,03%	10.000.000	-	-	10.000.000
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng	11,85%	11,85%	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
KANAMOTO FECON HASSYU			37.810.000.000	-	-	37.810.000.000
Hợp tác kinh doanh, đầu tư với các cá nhân			1.145.297.263.121	(*)	(*)	1.107.818.653.121
<b>Tổng</b>						

(\*): Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>573.308.765.463</b>	<b>573.308.765.463</b>	<b>615.126.351.393</b>	<b>615.126.351.393</b>
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	78.367.161.060	78.367.161.060	79.979.236.381	79.979.236.381
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	119.046.927.855	119.046.927.855	112.119.149.169	112.119.149.169
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	19.296.237.330	19.296.237.330	25.552.393.752	25.552.393.752
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	64.092.556.407	64.092.556.407	83.412.273.387	83.412.273.387
Các đối tượng khác	292.505.882.811	292.505.882.811	314.063.298.704	314.063.298.704
<i>Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>				
<b>Tổng</b>	<b>573.308.765.463</b>	<b>573.308.765.463</b>	<b>615.126.351.393</b>	<b>615.126.351.393</b>

**5.14 Người mua ứng tiền trước**

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Hào 6	-	17.577.178.920
Công ty cổ phần xây dựng Golden City số 2	22.198.048.181	-
Công ty TNHH MTV Việt Nam GS Industry	4.077.877.242	-
Công ty cổ phần Trung tâm thương mại Lotte Việt Nam - Chi nhánh Vinh	5.650.632.845	-
Các đối tượng khác	727.175.180	30.503.218.305
<i>Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>		
<b>Tổng</b>	<b>32.653.733.448</b>	<b>48.080.397.225</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2020
<b>Phải nộp</b>	<b>88.652.849.833</b>	<b>21.337.785.131</b>	<b>18.557.034.066</b>	<b>91.433.600.898</b>
Thuế giá trị gia tăng	49.575.656.918	12.946.105.891	1.525.621.041	60.996.141.768
Thuế XNK	-	166.459.574	166.459.574	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.411.119.216	3.300.748.159	11.500.000.000	30.211.867.375
Thuế thu nhập cá nhân	666.073.699	4.733.242.057	5.173.724.001	225.591.755
Thuế nhà thầu	-	16.541.308	16.541.308	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	170.688.142	170.688.142	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.16 Chi phí phải trả**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>449.801.284.135</b>	<b>441.564.771.619</b>
Trích trước chi phí các công trình	449.801.284.135	441.564.771.619
<b>Tổng</b>	<b>449.801.284.135</b>	<b>441.564.771.619</b>

**5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>327.959.878.369</b>	<b>326.365.645.581</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	17.853.266	94.491.500
Kinh phí công đoàn	200.844.549	225.867.015
Bảo hiểm xã hội	415.658.426	-
Bảo hiểm y tế	109.372.213	-
Bảo hiểm thất nghiệp	35.263.705	1.145.764
Phải trả, phải nộp khác	327.180.886.210	326.044.141.302
<i>Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON</i>	<i>162.722.292.874</i>	<i>165.638.405.425</i>
<i>Công ty TNHH Geoharbour Holding</i>	<i>22.839.423.224</i>	<i>27.839.423.224</i>
<i>Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON</i>	<i>110.653.400.000</i>	<i>110.653.400.000</i>
<i>Viện nền móng và công trình Ngầm Fecon</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần FECON SOUTH</i>	<i>6.410.093.500</i>	<i>9.410.093.500</i>
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	<i>23.555.676.612</i>	<i>11.502.819.153</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó phải trả khác là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 6.1</i>		
<b>Tổng</b>	<b>327.959.878.369</b>	<b>326.365.645.581</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a-DN

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a. Vay</b>							
<b>Vay ngắn hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (1)	831.317.031.471	831.317.031.471	615.835.004.348	399.642.978.116	615.125.005.239	615.125.005.239	615.125.005.239
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 1 (2)	428.823.516.919	428.823.516.919	342.170.063.387	197.966.922.324	284.620.375.856	284.620.375.856	284.620.375.856
- Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố (3) Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	257.901.287.053	257.901.287.053	175.236.329.540	119.176.601.743	201.841.559.256	201.841.559.256	201.841.559.256
- Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (4)	19.925.615.343	19.925.615.343	19.925.615.343	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (5)	7.003.429.673	7.003.429.673	8.350.522.941	1.347.093.268	-	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (6)	7.866.740.987	7.866.740.987	7.866.740.987	28.074.722.673	28.074.722.673	28.074.722.673	28.074.722.673
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội (7)	62.126.173.446	62.126.173.446	32.986.224.074	44.716.813.822	73.856.763.194	73.856.763.194	73.856.763.194
- Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Hà Nội Branch	41.700.000.000	41.700.000.000	16.700.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	5.970.268.050	5.970.268.050	12.599.508.076	8.360.824.286	1.731.584.260	1.731.584.260	1.731.584.260
<b>Vay dài hạn</b>							
Ngân Hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - CN Sở Giao Dịch 1	203.400.895.488	203.400.895.488	65.454.150.000	100.041.203.048	237.987.948.536	237.987.948.536	237.987.948.536
Ngân hàng TMCP phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội (8)	37.464.016.008	37.464.016.008	-	17.931.318.268	55.395.334.276	55.395.334.276	55.395.334.276
SHOWA LEASING ,LTD	8.863.179.480	8.863.179.480	1.600.000.000	3.347.434.780	10.610.614.260	10.610.614.260	10.610.614.260
Trần Ngọc Dương (9)	1.823.700.000	1.823.700.000	654.150.000	1.962.450.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000
Trái phiếu thường	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí (10)	48.750.000.000	48.750.000.000	50.250.000.000	1.500.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)	49.500.000.000	49.500.000.000	500.000.000	50.000.000.000	99.000.000.000	99.000.000.000	99.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (12)	45.000.000.000	45.000.000.000	450.000.000	25.300.000.000	69.850.000.000	69.850.000.000	69.850.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a-DN

**5.18 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2020			Trong kỳ			Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>b. Thuế tài chính</b>							
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	75.074.178.907	75.074.178.907	34.485.264.035	29.137.621.519	69.726.536.391	69.726.536.391	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	6.677.688.307	6.677.688.307	-	2.775.390.798	9.453.079.105	9.453.079.105	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	21.422.554.035	21.422.554.035	22.550.074.035	2.082.520.000	955.000.000	955.000.000	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumai Trust - CN Hà Nội	23.444.306.698	23.444.306.698	11.000.000.000	15.015.156.714	27.459.463.412	27.459.463.412	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	11.311.387.500	11.311.387.500	935.190.000	6.559.402.777	16.935.600.277	16.935.600.277	
	12.218.242.367	12.218.242.367	-	2.705.151.230	14.923.393.597	14.923.393.597	
<b>Tổng</b>	<b>1.109.792.105.866</b>	<b>1.109.792.105.866</b>	<b>715.774.418.383</b>	<b>528.821.802.683</b>	<b>922.839.490.166</b>	<b>922.839.490.166</b>	
<b>c. Nợ thuế tài chính</b>							
	<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020</b>			<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019</b>			
	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	
Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính - NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.185.447.886	410.057.088	2.775.390.798	3.452.077.118	676.686.320	2.775.390.798	
Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.479.127.947	396.607.947	2.082.520.000	9.983.549.641	773.549.641	9.210.000.000	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	16.077.443.566	1.062.286.852	15.015.156.714	14.446.767.166	822.726.850	13.624.040.316	
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumai Trust - CN Hà Nội	7.069.072.495	509.669.718	6.559.402.777	-	-	-	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	3.365.961.092	660.809.862	2.705.151.230	27.653.446	22.706.496	4.946.950	
<b>Tổng</b>	<b>32.177.052.986</b>	<b>3.039.431.467</b>	<b>29.137.621.519</b>	<b>27.910.047.371</b>	<b>2.295.669.307</b>	<b>25.614.378.064</b>	

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09a-DN

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/132625/HBTD giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô và CTCP Fecon. Hạn mức cấp tín dụng 1.100 tỷ trong đó hạn mức tín dụng ngân hạn 500 tỷ, hạn mức bảo lãnh 600 tỷ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 15/9/2020; Biện pháp bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm được thỏa thuận giữa 2 bên; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng cụ thể.

(2) - Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 6455.19.002.966899.TD ngày 11/3/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1 và CTCP Fecon Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 290 tỷ, hạn mức thấu chi 10 tỷ, hạn mức bảo lãnh 700 tỷ, hạn mức LC 50 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 27/02/2020; Lãi suất gồm lãi suất cố định theo từng khế ước nhận nợ và lãi suất thả nổi theo thị trường; Tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo hợp đồng này là Sản lượng dờ dang/ Quyền đòi nợ/ Khoản phải thu từ phương án MB tài trợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa theo quy định của MB từng thời kỳ.

Văn bản sửa đổi Hợp đồng cấp tín dụng số 6455.19.002.966899.TD.PL04 ngày 30/3/2020 sửa đổi thời hạn cấp hạn mức tín dụng của Hợp đồng cấp tín dụng số 6455.19.002.966899.TD ngày 11/3/2019: Từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 27/5/2020

-Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19565.20.002.966899.TD ngày 20/5/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1 và CTCP Fecon

Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 150 tỷ, hạn mức thấu chi 5 tỷ, hạn mức bảo lãnh 350 tỷ, hạn mức bảo lãnh thanh toán 150 tỷ, hạn mức bảo lãnh khác 200 tỷ, hạn mức LC 15 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 07/05/2021; Lãi suất gồm lãi suất cố định theo từng khế ước nhận nợ và lãi suất thả nổi theo thị trường. Tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ trả nợ của khách hàng theo hợp đồng này là Sản lượng dờ dang và hoặc quyền đòi nợ từ phương án MB tài trợ theo các hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; Tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 30%.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 5325/20MB/HBTD ngày 9/4/2020 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và CTCP FECON; Hạn mức cấp tín dụng bao gồm: Hạn mức cho vay 80 tỷ, hạn mức cấp bảo lãnh không vượt quá 130 tỷ, hạn mức LC không vượt quá 130 tỷ; Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 9/4/2021; Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ của bên được cấp tín dụng theo hợp đồng này là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai và/hoặc đã hình thành từ hợp đồng thi công và các phụ lục sửa đổi, bổ sung kèm theo (nếu có) giữa bên được cấp tín dụng và bên thanh toán và các tài sản khác thuộc quyền sở hữu/sử dụng của bên vay/bên được cấp tín dụng và/hoặc bên thứ ba.

(5) Hợp đồng tín dụng số 346442819 ngày 30/9/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và CTCP Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 100 tỷ; Mục đích cấp tín dụng: Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động; Thời hạn cấp 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Tài sản bảo đảm là Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế cụ thể do VIB tài trợ (ngoại trừ các đối tác: Bitexco, Cienco, Công ty Nam Cường, các đối tác có vốn/Công ty mẹ thuộc sở hữu Trung Quốc, Đài Loan. Cho vay không có tài sản bảo đảm đối với hạn mức bảo lãnh dự thảo =< 30.000 triệu đồng, hạn mức bảo lãnh báo hành =< 10.000 triệu đồng.

(6) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-2019.01177 ngày 26/7/2019 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ và Công ty cổ phần Fecon; Hạn mức cấp tín dụng 120 tỷ đồng bao gồm dư nợ các khoản vay ngân hạn và số dư bảo lãnh, trong đó mức dư nợ tối đa là 60 tỷ đồng; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này; Mục đích vay: vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 7%/năm; Tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm có liên quan đã được giao kết và đăng ký biện pháp bảo đảm (nếu có) phù hợp với quy định của pháp luật, quy định của Ngân hàng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09a-DN

(7) Hợp đồng hạn mức tín dụng 318/2019/HĐHMTD/PVB.HAN-FECON ngày 18/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Hà Nội và Công ty cổ phần FECON; Hạn mức cấp tín dụng 300 tỷ đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh tối đa 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh.; Hợp đồng cấp tín dụng số 41/19/CTD/FECON ngày 20/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long và CTCF Fecon; Giới hạn cấp tín dụng 60 tỷ đồng; Tài sản, biện pháp bảo đảm gồm: Thế chấp Quyền đối nợ đã hình thành theo biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 25/09/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2017/HĐTCXD.FECON-MB (bao gồm giá trị bảo hành) giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Bé tông và Xây dựng Minh Đức về việc thi công gói thầu Cung cấp và thi công cọc PHC (khu vực nhà sòm) công trình Nhà máy ô tô Vinfast. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đối nợ đã hình thành theo biên bản đối chiếu công nợ đến ngày 31/08/2019 của Hợp đồng thi công xây dựng số 35/2015/G6/TV-LH giữa Bên được cấp tín dụng với Công ty TNHH Một thành viên 17 về việc thi công cọc cát đường kính 0.4m dự án Lạch Huyện- Đường cầu nối Tân Vũ, Lạch Huyện. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đối nợ đã hình thành từ các dự án do Ngân Hàng tài trợ vốn và/ hoặc các dự án khác đủ điều kiện nhận tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân Hàng. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 70%; Thế chấp Quyền đối nợ hình thành trong tương lai từ các dự án do Ngân Hàng tài trợ vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thế chấp/Cầm cố phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty Cổ phần Năng lượng Fecon. Tỷ lệ cấp tín dụng/Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thế chấp/Cầm cố toàn bộ cổ phiếu chưa niêm yết của Bên được cấp tín dụng tại Công ty CP Hoàng Vương Hưng Yên sau khi hoàn thành thủ tục góp vốn. Tỷ lệ cấp tín dụng/ Giá trị tài sản bảo đảm: 50%; Thế chấp/Cầm cố Tài sản bảo đảm nhóm A và Bất động sản tại đô thị đáp ứng điều kiện nhận của Ngân Hàng, trong đó Tài sản nhóm A theo quy định của Ngân Hàng gồm: Sổ tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi do Ngân Hàng phát hành, số dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng mở tại Ngân Hàng (PVcombank); Chứng chỉ nợ khác do PVcombank phát hành; Sổ tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Chứng chỉ tiền gửi, Hợp đồng tiền gửi, số dư trên tài khoản của Bên được cấp tín dụng tại các Tổ chức tín dụng thuộc danh sách và trong hạn mức được PVcombank chấp thuận do Ủy ban Quản lý rủi ro ban hành trong từng thời kỳ; Trái phiếu Chính Phủ; Tiền mặt VND và ngoại tệ là USD và EUR và ngoại tệ khác theo quyết định của PVcombank trong từng thời kỳ; Vàng đủ tiêu chuẩn lưu hành; Các nguồn thu và tài sản hợp pháp khác của Bên được cấp tín dụng.

(8) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 3938/18MB/HĐTD ngày 02/7/2018 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội và CTCF FECON;

Số tiền vay 18 tỷ đồng; Mục đích cho vay để bù đắp tiền thuê đất theo hợp đồng số 47/HĐ-CN-A THB ngày 19/5/2018 để thuê lại đất làm xưởng sửa chữa thiết bị máy móc nội bộ

Thời hạn vay 36 tháng; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 05/7/2018 sửa đổi giá trị tài sản thế chấp, giá trị 23.613.525.000 đồng.

(9) Hợp đồng vay tiền số 0810/2019/HĐ-KT.FECON ngày 11/5/2020 giữa ông Trần Ngọc Dương (Tư cách là bên cho vay) và Công ty Cổ phần Fecon; Số tiền vay là 12 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; thời hạn vay 24 tháng; lãi suất cho vay là 12%/năm; phương thức trả lãi vào ngày 20 hàng tháng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; Bảo đảm của bên vay: Bên vay bảo đảm bằng mọi biện pháp, bao gồm tất cả và toàn bộ số dư tài khoản tại ngân hàng, các tài sản (bao gồm bất động sản và động sản) mà bên vay là chủ sở hữu hợp pháp, bất kể ở thời điểm hiện tại và tương lai để hoàn trả khoản vay/hoặc các tài khoản tiền mà bên vay đã giải ngân cho bên vay khi đến hạn.

(10) Hợp đồng đại lý phát hành riêng lẻ trái phiếu doanh nghiệp số 97a/2020/CKDK-TV1 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu dự kiến là 18 tháng; Tổng mệnh giá trái phiếu dự kiến phát hành 150 tỷ đồng; Lãi suất phát hành trái phiếu dự kiến là lãi suất cố định 11%/năm..

Hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 15/4/2020 giữa Công ty Cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí; mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; khối lượng trái phiếu đặt mua 50.000 trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 18 tháng; Lãi suất trái phiếu trong suốt kỳ hạn trái phiếu cố định là 11%/năm. Ngày thanh toán gốc: trừ khi trái phiếu được mua lại trước hạn theo các điều kiện và điều khoản trái phiếu, tiền gốc trái phiếu sẽ được thanh toán một lần vào ngày đáo hạn. Ngày thanh toán lãi: Ngày thanh toán lãi đầu tiên là 30/09/2020; ngày thanh toán lãi cuối cùng là ngày đáo hạn trái phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÀU B 09a-DN

(11) Hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo lãnh phát hành Trái phiếu số 12/2019/VCBS-TVTCNDN ngày 02/12/2019 giữa Công ty cổ phần FECON (Tổ chức phát hành) và Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Mệnh giá Trái phiếu 100 triệu đồng/Trái phiếu; Kỳ hạn Trái phiếu dự kiến tối đa 12 tháng; Khối lượng Trái phiếu phát hành 1.000 Trái phiếu; Tổng giá trị Trái phiếu phát hành 100 tỷ đồng; Thông báo số 186/2019/VCBS-TVTCNDN ngày 24/12/2019 của Công ty chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam v/v thông báo danh sách Nhà đầu tư mua Trái phiếu; Tài sản bảo đảm theo các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Tổ chức phát hành và Đại lý nhận tài sản đảm bảo là Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

(12) Hợp đồng mua bán trái phiếu số 01/2019/HDMB/MSB-FCN ngày 28/3/2019 giữa CTCP FECON (Tổ chức phát hành) và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (Bên mua Trái phiếu); Mệnh giá một trái phiếu 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Giá phát hành 1.000.000 đồng/Trái phiếu; Số lượng trái phiếu được mua: 100.000 Trái phiếu; Tổng giá trị được mua 100 tỷ đồng; Cam kết mua lại trái phiếu: Tháng 3, 6, 9, 12 kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 10% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 10 tỷ/đợt; Tháng 15, 18, 21, 24 kể từ ngày phát hành Trái phiếu mỗi đợt mua lại 15% giá trị Trái phiếu phát hành tương đương 15 tỷ/đợt; Kỳ thanh toán lãi Trái phiếu: hàng tháng; Lãi suất Trái phiếu bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng VCB, BIDV, Viettinbank và Agribank cộng lãi biên 3,5%/năm; Kỳ hạn Trái phiếu 24 tháng. Tài sản đảm bảo: 3 triệu cổ phiếu niêm yết của CTCP Fecon và 4,1 triệu cổ phiếu của CTCP Khoáng sản Fecon.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÃU B 09a-DN

**5.19 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn mua trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2019	943.445.620.000	285.737.869.395	-	197.421.157.693	48.312.711.503	212.640.280.362	1.687.557.638.953
Tăng vốn	195.031.800.000	132.468.200.000	-	-	(48.312.711.503)	-	279.187.288.497
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	193.275.456.305	193.275.456.305
Trích lập các quỹ	-	-	-	61.370.736.248	-	(61.370.736.248)	-
Trích quỹ khen thưởng năm 2018	-	-	-	-	-	(20.456.912.083)	(20.456.912.083)
Chia trả cổ tức bằng cổ phiếu	56.911.510.000	-	-	-	-	(56.911.510.000)	-
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(56.936.231.000)	(56.936.231.000)
Truy thu, phạt thuế theo Biên bản thanh tra thuế	-	-	-	-	-	(4.748.156.618)	(4.748.156.618)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>1.195.388.930.000</b>	<b>418.206.069.395</b>	<b>-</b>	<b>258.791.893.941</b>	<b>-</b>	<b>205.492.190.718</b>	<b>2.077.879.084.054</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>1.195.388.930.000</b>	<b>418.206.069.395</b>	<b>-</b>	<b>258.791.893.941</b>	<b>-</b>	<b>205.492.190.718</b>	<b>2.077.879.084.054</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	14.241.810.367	14.241.810.367
Trích lập các quỹ	-	-	-	38.655.091.261	-	(38.655.091.261)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.327.545.630)	(19.327.545.630)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(13.935.465.178)	-	-	-	(13.935.465.178)
<b>Số dư tại 30/6/2020</b>	<b>1.195.388.930.000</b>	<b>418.206.069.395</b>	<b>(13.935.465.178)</b>	<b>297.446.985.202</b>	<b>-</b>	<b>161.751.364.194</b>	<b>2.058.857.883.613</b>

(\*) Công ty chưa thực hiện trích và chi trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 ngày 18/6/2020. Theo đó, chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết trên bằng tiền mặt là 59.014.661.500 đồng (tương ứng 5% Vốn điều lệ) và chia cổ tức năm 2019 bằng cổ phiếu là 59.014.660.000 đồng (tương ứng 5% Vốn điều lệ).

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	1.195.388.930.000	943.445.620.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	195.031.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	1.195.388.930.000	1.138.477.420.000
Cổ tức	-	113.847.741.000
Trích lập quỹ	57.982.636.891	81.827.648.331

**c. Cổ phiếu**

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.538.893	119.538.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.538.893	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	119.538.893	119.538.893
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.509.570	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118.029.323	119.538.893
Cổ phiếu phổ thông	118.029.323	119.538.893
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.20 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng	50.186.113.790	4.313.368.088
Doanh thu xây lắp	605.442.929.731	802.483.698.656
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.511.821.468	25.447.362.317
<b>Tổng</b>	<b>671.140.864.989</b>	<b>832.244.429.061</b>

**5.21 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Giá vốn bán hàng	50.732.582.551	4.313.368.088
Giá vốn hoạt động xây lắp	499.446.575.194	692.319.840.519
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.478.756.430	19.314.291.220
<b>Tổng</b>	<b>560.657.914.175</b>	<b>715.947.499.827</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**5.22 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	863.681.038	3.153.785.576
Doanh thu bán các khoản đầu tư và doanh thu tài chính khác	-	193.894.920.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.596.040.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20.173.267	359.271.948
<b>Tổng</b>	<b>4.479.894.305</b>	<b>197.407.977.524</b>

**5.23 Chi phí hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Lãi tiền vay	44.071.905.861	40.049.355.638
Giá vốn thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	94.238.280.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	475.572.541	590.787.634
Chi phí tài chính khác	956.945.452	-
<b>Tổng</b>	<b>45.504.423.854</b>	<b>134.878.423.272</b>

**5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>6.604.195.655</b>	<b>5.307.766.517</b>
Chi phí nhân viên	5.007.075.882	3.420.354.051
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.594.703	11.202.350
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.106.557	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.190.000	1.858.035.240
Chi phí bằng tiền khác	1.516.228.513	18.174.876
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>43.555.004.082</b>	<b>44.493.673.334</b>
Chi phí nhân viên quản lý	24.772.324.331	21.536.187.016
Chi phí vật liệu quản lý	641.259.045	632.154.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.127.685.184	1.416.378.063
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.273.100.240	2.854.485.650
Thuế phí và lệ phí	597.004.274	3.577.100.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.394.806.536	10.578.461.983
Chi phí bằng tiền khác	7.748.824.472	3.898.905.586
<b>Tổng</b>	<b>50.159.199.737</b>	<b>49.801.439.851</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**5.25 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý tài sản	112.549.013	54.166.927.500
Thu từ hội nghị Geotech	-	1.474.934.144
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	63.080.200	1.840.000
Thu bảo hiểm, bảo lãnh	-	1.612.820.000
Thu nhập khác	140.504.984	5.097.689.775
<b>Tổng</b>	<b>316.134.197</b>	<b>62.354.211.419</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	-	50.026.517.991
Phạt vi phạm hợp đồng, chậm tiến độ dự án	942.292.210	1.143.215.310
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	82.310.407	2.361.558.018
Phạt an toàn lao động	5.000.000	63.000.000
Chi cho hội nghị Geotech	500.775.756	-
Chi phí khác	542.418.826	1.226.599.645
<b>Tổng</b>	<b>2.072.797.199</b>	<b>54.820.890.964</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>(1.756.663.002)</b>	<b>7.533.320.455</b>

**5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>17.542.558.526</b>	<b>136.558.364.090</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(1.038.817.731)</b>	<b>3.129.536.486</b>
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.557.222.269	3.129.536.486
<i>Chi phí không được trừ</i>	2.557.222.269	3.129.536.486
+ Các khoản điều chỉnh giảm	3.596.040.000	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	3.596.040.000	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>16.503.740.795</b>	<b>139.687.900.576</b>
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>3.300.748.159</b>	<b>27.937.580.115</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	200.455.472.120	525.667.725.064
Chi phí nhân công	51.613.234.839	69.168.513.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.089.849.599	24.981.748.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.088.359.671	134.855.938.315
Chi phí khác bằng tiền	57.083.766.780	60.172.245.553
<b>Tổng</b>	<b>601.330.683.009</b>	<b>814.846.171.325</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông**

		Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	10.008.368.316	7.423.510.560
<b>Tổng</b>		<b>10.008.368.316</b>	<b>7.423.510.560</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	8.028.229.800	7.316.719.385
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	267.139.476	2.752.686.295
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	1.442.600.266	1.192.750.666
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	1.256.494.495	1.016.824.184
Công ty cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	9.677.644.666	9.370.570.255
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	947.109.970	6.836.453.202
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	6.592.756.972	4.251.813.016
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	1.010.446.800	3.022.540.021
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	11.582.132.266	12.740.188.931
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	763.233.478	506.894.137
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	708.970.629	870.521.719
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	10.170.981.448	10.170.981.448
Công ty CP thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	916.517.637	545.697.623
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	24.950.520	24.950.520
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	82.033.609	82.033.609
Công ty Cổ phần Năng lượng FECON	Công ty con	-	51.469.428
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	-	308.872.643
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	4.139.075.472	530.250.084
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	-	24.894.641
Công ty Cổ phần Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	17.295.713.109	17.508.752.231
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	-	514.275.485
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	281.278.066	281.278.066



**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu khác (Tiếp theo)</b>			
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	2.848.770.686	2.848.770.686
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON	Công ty con	-	230.795.438
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	6.223.660	6.223.660
<b>Phải thu cho vay</b>			
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	5.809.000.000	4.994.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	5.345.000.000	5.345.000.000
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	78.367.161.060	79.979.236.381
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	-	63.747.684
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	64.092.556.407	83.412.273.387
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	2.227.930.159	455.347.625
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty cổ phần Hạ tầng Fecon)	Công ty con	19.296.237.330	25.552.393.752
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	189.375.200	3.840.773.347
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	20.067.235.238	21.361.688.687
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	31.292.627.137	27.223.949.525
Công ty cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	40.179.722.845	38.054.410.307
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	119.046.927.855	112.119.149.169
Công ty Cổ phần địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	-	114.216.300
Công ty cổ phần tư vấn kỹ thuật, hạ tầng Golden earth	Công ty đầu tư khác	19.424.403.214	1.500.081.220
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	6.983.818.156	3.499.684.610

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty cổ phần thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	15.360.941.590	5.352.877.379
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	106.230.025	275.000.000
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	11.223.284.985	3.891.554.156
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	16.132.302.157	10.317.140.488
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty cổ phần Hạ tầng Fecon)	Công ty con	20.259.642.651	16.050.394.291
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	4.676.608.804	8.016.613.097
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	26.350.000.000	
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	6.123.316.332	-
		<b>30/06/2020 VND</b>	<b>01/01/2020 VND</b>
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>			
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	6.410.093.500	9.410.093.500
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	-	-
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty cổ phần Hạ tầng Fecon)	Công ty con	162.722.292.874	165.638.405.425
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	110.653.400.000	110.653.400.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Các giao dịch bán hàng</b>				
FECON RAINBOW FOUNDATION CONSTRUCTION CO LTD	Công ty con	Hỗ trợ kỹ thuật	-	587.847.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Xây lắp	-	2.142.763.219
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Cho thuê thiết bị	646.827.650	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	Bán hàng hóa	30.897.806.352	-
Công ty Cổ phần Địa kỹ thuật Tiên Tiến RAITO - FECON	Công ty đầu tư khác	Thuê VP	217.882.101	222.675.128
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Thuê VP	486.619.088	516.914.025
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON		Cho thuê thiết bị	918.588.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Cho thuê thiết bị	3.361.448.919	2.628.165.491
		Thuê VP	133.074.465	-
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Bán tài sản, thiết bị	5.045.455	8.320.557
		Thuê VP	254.984.411	-
		Cho thuê thiết bị	2.796.011.640	-
		Xây lắp	4.482.786.100	-
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Thuê thiết bị	5.577.119.447	-
		Bán vật tư, xây lắp	5.746.177.987	4.313.368.088
		Cho thuê VP	323.848.620	-
Công ty CP thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	Bán tài sản, thiết bị	15.863.636	-
		Cho thuê VP	263.294.919	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND
<b>Các giao dịch mua hàng</b>				
Công ty CP Xử lý nền và Xây dựng FECON	Công ty con	Xây lắp	16.862.812.782	12.204.892.191
Công ty Cổ phần khoáng sản FECON	Công ty đầu tư khác	Mua hàng hóa	114.154.178.745	-
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Xây lắp	5.655.270.254	2.179.008.000
Công ty Cổ phần FECON SOUTH	Công ty con	Thuê Văn phòng và khác	94.971.271	1.059.258.874
		Xây lắp	5.543.453.312	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty cổ phần Hạ tầng Fecon)	Công ty con	Xây lắp	14.909.817.715	10.327.980.450
Công ty Cổ phần Năng Lượng FECON	Công ty con	Mua cổ phần FCI&U	24.028.990.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Thuê Văn phòng và khác	392.282.000	1.457.056.089
Công ty Cổ phần Thiết bị FECON	Công ty con	Thuê thiết bị	3.490.490.677	1.457.056.089
Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1	Công ty con	Xây lắp	31.036.904.271	26.138.466.843
Công ty cổ phần cọc khoan và kết cấu ngầm FECON	Công ty con	Xây lắp	57.516.265.704	26.374.582.759
Công ty CP thi công cọc và xây dựng FECON	Công ty con	Xây lắp	54.431.844.758	-
Công ty CP Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Xây lắp	-	9.989.527.140
Công ty cổ phần cho thuê thiết bị xây dựng KANAMOTO FECON HASSYU	Công ty đầu tư khác	Thuê thiết bị	5.993.001.319	-
<b>Lãi vay</b>				
Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON	Công ty con	Lãi vay	2.506.891.138	3.477.921.901
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển đô thị FECON (Tên cũ Công ty cổ phần Hạ tầng Fecon)	Công ty con	Lãi vay	3.567.644.304	804.482.222
<b>Lãi cho vay</b>				
Công ty cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng	Công ty con	Lãi vay	249.849.600	247.104.000
Công ty Cổ phần nông nghiệp hữu cơ Đông Khê	Công ty con	Lãi vay	140.256.000	98.602.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là xây dựng, hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác do bộ phận hoạt động sản xuất kinh doanh chính kết hợp thực hiện, không có bộ phận bán hàng và cán bộ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nghiên



Nguyễn Văn Thanh

